

(KÌ I)

VỀ TỪ “LÀ” TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN VĂN PHỔ¹

Abstract: Vietnamese linguists have proposed various arguments to describe “là” as a verb, copula, connective, relational word, particle, and most recently as a syntactic operator specializing in demarcating Theme - Rheme. However, their attempts to describe its meaning have not been sufficiently detailed or convincing. In this article, the author demonstrates that “là” actually acts as a predicate/verb while still carrying out the function of a Theme - Rheme demarcator. Additionally, it acts as a preposition in sentences expressing the process of speaking and thinking. In terms of meaning, “là” is a relative predicate. The verb “là” differs from action, state, and existence predicates in that it does not directly describe an entity undergoing transitivity or intransitivity (i.e., it lacks thematic structure). Nor does it directly describe what occurs in the objective world. Instead, it provides information about the class, attributes, quantity, and position of the object in the relationship established by the speaker to aid the listener in identifying the object. Alternatively, it indicates the speaker's interpretations of the state of affairs.

Keywords: “là”, copula, theme-rheme demarcator, preposition, relational word, connective word, particle

1. Đặt vấn đề

Là là một từ đặc biệt quan trọng trong tiếng Việt do khả năng xuất hiện của nó trong mọi bối cảnh nói năng (tần số xuất hiện chỉ sau từ *của* và *có*). Việc nghiên cứu về từ *là* không phải là vấn đề mới trong giới Việt ngữ học.

Trần Trọng Kim và cộng sự cho *là* là “động từ”, có nghĩa “thể này” (ví dụ: *Người là một vật trong vạn vật*); là “liên từ” để thay *rằng* đặt sau *biết*, *nghe*, *tương* hoặc thay *thì* “làm cho mạnh tiếng đứng trước” (ví dụ: *Bên này là núi...*); ngoài ra, *là* kết hợp với những tiếng khác để tạo thành “quán ngữ liên từ” (ví dụ: *cùng là*, *hay là*, *cũng là*, *vì là*,...) [11, tr.134]. Lê Văn Lý, tương tự, cho *là* là động từ nối kết và phụ từ *là* trong nói *là*, *nghĩa là* “do động từ mà ra” [3, tr.138].

Trương Văn Chỉnh và Nguyễn Hiến Lê cho *là* là trợ từ, “tương đương với dấu “=”, có vai trò phân cách “tiếng chính với giải từ” (ví dụ: *Hiện nay ta chỉ có một cách tự vệ là thuật ngoại giao và chính sách đối ngoại*); phân cách “chủ từ với thuật từ” hoặc “chủ đề với chủ từ” (ví dụ: *Đẹp nhất là bức họa này*). Ngoài ra, còn một *là* là quan hệ từ hoặc phó từ khi theo sau một từ khác (như *chỉ là*, *hay là*, *vẫn là*, *vốn là*,...) [12, tr.613]

Trong *Ngữ pháp tiếng Việt* của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1983), *là* là một động từ (“không có nghĩa đầy đủ là thực từ”), có vai trò biểu thị quan hệ đề thuyết. Nó được xem là phương tiện hình thức cốt lõi để phân biệt “câu luận” và “câu tả” (Các tác giả chia cấu trúc đề thuyết đơn thành hai loại câu: “câu tả” có thuyết là động từ, tính từ, còn “câu luận” có “phương tiện hình thức riêng để biểu thị” là động từ *là* [13, tr.174-175]. “Câu luận” biểu thị quá trình tư duy, “suy luận theo đẳng thức $X = Y$ ” [13, tr.184].

Trong *Sơ thảo ngữ pháp chức năng tiếng Việt* (1991, 2004) của Cao Xuân Hạo, cấu trúc Đề - Thuyết được chứng minh một cách thuyết phục là cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Việt; theo đó *là* là một trong ba yếu tố (cùng với *thì*, *mà*) có vai trò đánh dấu ranh giới giữa Đề và Thuyết. Cao Xuân Hạo khẳng định mạnh mẽ rằng *là* là một “tiểu tố” (particle) mà “công dụng chủ yếu và thông thường nhất” là phân giới Đề - Thuyết (tương tự *thì*, chỉ khác *thì* ở chỗ *là* đánh dấu Thuyết trong khi *thì* đánh

¹ TS, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

dấu Đề), “chuyên việc thuyết hoá ngữ đoạn theo sau”. Ông nói thêm: “...tất cả những trường hợp *là* có thêm những ý nghĩa riêng (như ý nghĩa “hệ từ” trong những câu đẳng thức (equative) và những câu định tính (attributive) đều là những trường hợp cá biệt của chức năng báo hiệu phần Thuyết” [1, tr. 232 - 234]. Sau ông 20 năm, Chim Văn Bé [1] cho rằng *là* có hai tư cách: tác từ (phân giới Đề - Thuyết) chuyên dụng và vị từ quan hệ. Quan điểm của Chim Văn Bé có vẻ gần với diện mạo thực tế của *là* hơn.

Về ý nghĩa của *là*, Lê Xuân Thai có lẽ là người thảo luận kĩ nhất, trong chuyên khảo *Câu chủ - vị tiếng Việt* (1994). Theo ông, *là* biểu thị ý nghĩa đồng nhất (với nhiều biểu hiện: đồng nhất tên gọi - tên gọi, tên gọi - nội dung, khái niệm, cái riêng - cái chung, đồng nhất các diện, quan hệ, tính chất “có chung một biểu vật”, “sự vật tồn tại ở vị trí đó” - “sự vật gì đó”); ý nghĩa so sánh; ý nghĩa nhân quả, gây khiến; ngoài ra còn “một cách dùng khá đặc biệt” mà nhiều tác giả khác gọi là “câu trùng ngôn” [4, tr.122 - 127]. Tuy nhiên, trong quá trình phân tích, Lê Xuân Thai chủ yếu căn cứ vào nghĩa biểu vật của các ngữ đoạn liên kết bằng *là* cho nên chưa cho thấy hết sự khác biệt rất lớn giữa các ý nghĩa khác nhau của *là*.

Về ý nghĩa của *là*, Cao Xuân Hạo có nói qua *là* đẳng thức/đồng nhất và *là* định tính khi bàn về quan hệ phi tham tố. Ở chỗ khác, ông lại nhắc đến *là* khi liệt kê những quan hệ có thể có giữa hai thực thể (đồng nhất, tương liên), giữa thực thể và sự tình (liên đới, vị trí), giữa hai sự tình (tương tác) [1, tr.446 - 447]. Điều đáng tiếc là ông chưa phân tích sâu những biểu hiện cụ thể của *là* trong sự tình quan hệ, dù đã bước đầu cho thấy đặt *là* trong cấu trúc sự tình là một hướng đi đầy hứa hẹn. Chim Văn Bé, khi bàn về *là* (với tư cách tác từ Đề - Thuyết và vị từ quan hệ), đã nói đến câu định tính, định lượng, định vị, đẳng thức và trùng ngôn. Tuy nhiên, ông cũng chưa miêu tả chi tiết.

Từ những gợi ý của các nhà nghiên cứu đi trước, trong bài viết này, chúng tôi sẽ cố gắng làm rõ đặc trưng ngữ pháp của *là*, sau đó sẽ thử phân tích đặc điểm ngữ nghĩa - ngữ dụng của nó để từ đó có cái nhìn hệ thống và chi tiết hơn về cái từ “rất thông thường nhưng cho đến nay ý kiến của các nhà ngôn ngữ học vẫn chưa nhất trí” này [4, tr.115]. Chúng tôi sẽ tiếp cận các vấn đề hữu quan theo quan điểm của Ngữ pháp chức năng với hai nguyên tắc: thứ nhất, ngôn ngữ là hình thức, do đó sự khác biệt hình thức luôn đi cùng sự khác biệt về ý nghĩa và cần phải được giải thích; thứ hai, mỗi phát ngôn được giả định là một phát ngôn duy nhất, hành chức trong ngữ cảnh cụ thể với các bên giao tiếp cụ thể. Như vậy, mọi thao tác cải biến hình thức sẽ được hạn chế tối đa.

2. Tư cách ngữ pháp của *là*

2.1. Trước hết, *là* là một từ có khả năng ngữ pháp hoàn toàn giống như những vị từ chính danh như *có, ở, đi, chạy, ăn, đánh, khỏe, mạnh,...* Có hai dấu hiệu chủ yếu để khẳng định tư cách vị từ của *là*: Thứ nhất, *là* có thể đứng làm bổ ngữ cho bất cứ vị từ tình thái nào nếu tương thích về ngữ nghĩa (*vẫn, cũng, mới, còn, có, đã, sẽ, đang, vốn, cứ, luôn, từng, chưa, sắp, suýt, rất, lại, phải,...*); thứ hai, *là* có thể xuất hiện trong bối cảnh đã có thì phân giới Đề - Thuyết. Ví dụ:

- (1) a. Bây giờ anh ấy **đã/đang/vẫn** là giám đốc.
b. Có thể giới bên kia không **luôn/đúng** là vấn đề dễ gây tranh cãi.
c. Chuyện ấy **rất/cũng/mới** là tự nhiên.
- (2) a. Bụng thon là cá tự nhiên, còn bụng tròn **thì** là cá nuôi.
b. Lương hưu của ông ấy cỡ đó **thì** phải là đại tá.

Khả năng xuất hiện sau vị từ tình thái là điều hiển nhiên, nhưng có nhiều nhà nghiên cứu không xem đây là đặc trưng vị từ tính của *là*. Nguyên nhân, *là* không thể làm trung tâm ngữ đoạn; vị từ tình thái có thể đứng trước “tất cả các vị ngữ thuật từ các loại”; và trước “vị ngữ thể từ” không nhất thiết phải có *là* [5, tr.209], [4, tr.93]. Thực ra, lí do thứ nhất không cần phải bàn thêm, vì đến nay trên thế

giới và ở Việt Nam, đa số nhà nghiên cứu đều nhận ra rằng, về ngữ pháp, vai trò trung tâm ngữ đoạn có thể là những “hư từ”, “từ phụ trợ” (chẳng hạn giới từ, chỉ định từ), bất kể chúng có nghĩa từ vựng hay không. Lí do thứ hai và thứ ba có liên quan với nhau, nhưng chung quy vấn đề nằm ở chỗ *là* trước danh ngữ có thể “lược bỏ” trong nhiều trường hợp. Dĩ nhiên, hiện tượng lược bỏ một yếu tố nào đó trong cấu trúc (nhất là trong khẩu ngữ) là hiện tượng phổ biến. Tuy nhiên, theo Ngữ pháp chức năng, hai hình thức khác nhau ($\pm$ *là*) phải được giải thích trong tính hệ thống của nó trước khi chọn giải pháp “lược bỏ”. Trong phần tiếp theo, khi phân tích ngữ nghĩa của *là*, chúng tôi sẽ chứng minh sự không đồng nhất giữa phát ngôn có *là* và phát ngôn không có *là*.

2.2. Ở những câu mà Đề và Thuyết là hai sự tình (hai tiểu cú), trong đó sự tình thứ nhất là khung đề điều kiện cho sự tình thứ hai, thì dường như *là* không còn tư cách vị từ nữa mà nó chỉ hành chức như tác tử phân giới Đề - Thuyết. Nghĩa là, lúc này nó đứng ở vị trí của tác tử *thì*, biểu hiện mối quan hệ “hiện thực”, “tất nhiên”, “trực tiếp”, “tức thì” giữa nguyên nhân/điều kiện (Đề) và kết quả (Thuyết), thay vì điều kiện giả định như *thì*. So sánh:

- (3) a. Trời mưa *là/thì* đường ngập. b. Hễ phim nào hay *là/thì* tớ đi xem.
c. Nó *thì* *là/thì* đậu. d. Cứ hỏi chuyện chồng con *là/thì* cô lảng đi.

Chính vị trí điển hình của tác tử phân giới này đã khiến nhiều nhà nghiên cứu bỏ qua tư cách vị từ của *là* ở các câu (3). Thực ra, mối quan hệ “hiện thực”, “tất nhiên”, “trực tiếp”, “tức thì” giữa hai sự tình đã đủ để *là* hành chức mà không cần tình thái hóa. Còn khi vì mục đích giao tiếp mà người nói đặt một vị từ tình thái nào trước nó thì ngay lập tức nó bộc lộ tư cách vị từ của mình và lúc này có thể xuất hiện *thì* ở biên giới Đề - Thuyết. Ở các câu sau đây, nếu bỏ những từ in nghiêng thì ta sẽ có cấu trúc *là* điều kiện như (3):

- (4) a. Trời mưa *thì chắc* là đường ngập.
b. Nó *thì có thể* là đậu.
c. Em cho bạn copy bài *thì chẳng phải* là em hại bạn sao?
d. Anh bắt tôi kê không *thì thà* là tôi nghỉ việc.
e. Anh tặng lương *thì nhất định* là ông ấy sẽ ở lại.

Điều vừa nêu trên cho thấy *là* vị từ vẫn chưa phải là một tác tử cú pháp hoàn toàn như *thì*, mà, dù nó có vai trò kiểm tra ranh giới Đề - Thuyết (test word). Trong thực tế, khi hai sự tình được diễn đạt bằng hai tiểu cú không đầy đủ (chỉ gồm vị ngữ, nhất là khi không thể hiện tính hữu tận (finite) của sự tình) thì cấu trúc điều kiện - kết quả rất khó phân biệt với cấu trúc định luận của *là* (sẽ nói rõ hơn ở 4.5). So sánh:

- (5) a. Tôi hạ mình trước ông ấy là tôi nhục lắm rồi.
b. Hạ mình trước người khác là nhục.

2.3. Trong những phát ngôn diễn đạt quá trình nói năng và suy nghĩ², *là* có thể đóng vai trò dẫn nhập cho lời dẫn trực tiếp hoặc gián tiếp. Từ *là* này thường được gọi bằng nhiều tên khác nhau: “phụ tự” [3, tr.138], “trợ từ” [12, tr.613], “kết từ” [4, tr.93].

Về mặt ngữ pháp, thành phần lời dẫn trả lời trực tiếp cho câu hỏi “nói gì?”, “dẫn gì?”, “nghĩ gì”, cho nên nó là bổ ngữ của vị từ đi trước. Về mặt ngữ nghĩa, thành phần này chính là diễn tố Nội dung (content) của vị từ phát ngôn hoặc suy nghĩ.

² Nhiều tác giả dùng thuật ngữ “vị từ cảm nghĩ” hoặc “vị từ nhận thức”, không dùng “vị từ suy nghĩ”. Tuy nhiên, “cảm nghĩ” và “nhận thức” dễ dàng được hiểu là bao trùm cả tri giác.

Là không phải là trợ từ vì nó không cung cấp nghĩa tình thái hoặc “nhấn mạnh” mà chỉ dẫn nhập, báo trước Nội dung lời dẫn; cũng không phải là liên từ, do vai trò phụ thuộc của ngữ đoạn chứa nó. Như vậy, sẽ hợp lí hơn nếu xem *là* hành chức như một giới từ khi xuất hiện trước lời dẫn. Hơn nữa, quá trình ngữ pháp hoá từ vị từ đến giới từ là hiện tượng phổ biến trong tiếng Việt và quá trình này chưa phải đã hoàn tất.

- (6) a. *Cô Lan nói là “Phim này **cắm** trẻ em”.* (lời dẫn trực tiếp)
 b. *Cô Lan nói là trẻ em không xem phim này được.* (lời dẫn gián tiếp)
 c. *Cô Lan nói là phim này không hợp với trẻ em à?* (lời dẫn gián tiếp)
 d. *Tôi nghĩ là phim này dành cho người lớn.*
 e. *Tôi nói là phim này dành cho người lớn.*

Lời dẫn được hiểu là sản phẩm ngôn từ của ai đó (trong ví dụ trên là “cô Lan”) được đưa vào phát ngôn hiện đương. Nếu chủ thể của vị từ suy nghĩ là “tôi” (ngôi thứ nhất) thì sau *là* cũng là lời dẫn và là lời dẫn trực tiếp, vì cái “lời” đó xem như đã được hình thành trước thời điểm nói (6d). Nếu chủ thể của vị từ nói năng là “tôi” thì lời dẫn thường là lời dẫn gián tiếp, vì người ta chỉ nói “Tôi nói là...” sau khi đã đưa ra một phát ngôn và muốn nhắc lại nội dung của nó (6e).

Như một hệ quả, *là* không thể dẫn nhập “lời dẫn” khi “lời dẫn” là một nhận định tức thì tại thời điểm nói, thể hiện bằng những yếu tố tình thái cuối câu - lí do đơn giản là thành phần này không còn tư cách của “lời dẫn” nữa. Chẳng hạn:

- (7) a. (?) *Tôi nghĩ là cô ấy đẹp **đấy chứ!***
 b. (?) *Tôi nghĩ là nó muốn làm nũng với anh **chứ gì!***

Hai câu trên sẽ “ồn” nếu không có mặt *là* (trên chữ viết, từ *là* có thể thay bằng dấu phẩy hoặc dấu ba chấm); khi đó ta sẽ có quan hệ đẳng kết giữa hai tiểu cú - thứ quan hệ mà Halliday gọi là “phóng chiếu” (projection)³.

Cũng cần nói thêm, vị từ “suy nghĩ” cũng không thể dùng *là* dẫn nhập cho “lời dẫn”, bất kể “lời dẫn” có được tình thái hóa hay không. Ví dụ:

- (8) a. *Tôi suy nghĩ (?là) cô ấy đẹp.* b. *Tôi suy nghĩ (?là) tương lai sẽ tốt đẹp.*

Vị từ “suy nghĩ” nên được thay bằng “nghĩ”; hoặc ít nhất, trên chữ viết, các câu (8) nên được trình bày như câu ghép (phóng chiếu): *Tôi suy nghĩ, cô ấy đẹp; Tôi suy nghĩ, tương lai sẽ tốt đẹp.*

Ở các câu (6), sự có mặt của *là* đứng trước lời dẫn có vẻ tùy chọn vì không tạo ra sự khác biệt đáng kể về nghĩa lẫn ngữ pháp. Tuy nhiên, nó giúp phân biệt sự tình nói năng với sự tình cầu khiến, so sánh:

- (9) a. *Mẹ dặn là em về sớm nấu cơm.* b. *Mẹ dặn em về sớm nấu cơm.*

Ở (9b), cách hiểu thứ nhất: “dặn” có bổ ngữ là (tiểu cú) lời dẫn; cách hiểu thứ hai: “dặn” có hai bổ ngữ: “em” và “về sớm nấu cơm” ([ai] [làm gì] là hai bổ ngữ điển hình của vị từ cầu khiến). Trong khi đó, (9a) chỉ có thể hiểu “em về sớm nấu cơm” là lời dẫn.

Nó cũng giúp phân biệt sự tình suy nghĩ với sự tình tri giác, so sánh:

- (10) a. *Mẹ thấy là bố con đã quyết định đúng.* (suy nghĩ)

³ Halliday cho rằng các quá trình nói năng được diễn đạt bằng một phức cú [cú 1 → cú 2], trong đó [cú 1] “phóng chiếu” (projection) cú 2: nếu cú 2 là lời dẫn trực tiếp thì giữa hai cú có quan hệ đẳng kết (parataxis), nếu là lời dẫn gián tiếp thì giữa hai cú có quan hệ phụ kết (hypotaxis) [14, tr.220].

b. Mẹ thấy (?là) bố con mới đi ra ngoài. (tri giác)

Vị từ “thấy” ở (10a) có thể thay bằng “nghĩ”, “cho”, “tưởng” và hầu như không có khác biệt về nghĩa. Ở (10b) là quá trình tri giác nên không thể dùng *là*. Nếu thay “thấy” bằng “nghĩ”, “cho”, “tưởng” thì ta sẽ có quá trình suy nghĩ và có thể dùng *là* sau nó.

3. Ý nghĩa của *là*

Cần phải khẳng định rằng *là* là một vị từ có nghĩa. Nghĩa của nó chính là mối quan hệ đối tượng (sự vật, sự tình nêu ở phần Đề) với một chủng loại, đối tượng, không gian, thời gian hoặc nội dung mà người nói quy gán hoặc diễn giải (nêu ở phần Thuyết). Cũng có nhiều người khẳng định tư cách động từ của *là* [3, tr.138, 139], nhưng lại không rành mạch khi nói về nghĩa của nó. Lí do, “quan hệ” là thứ khó chỉ ra một cách trực quan như *ăn, chạy, nằm, ngồi...* Tuy nhiên, xét cho cùng thì câu hỏi “*là là gì?*” khó giải thích nhưng cũng chẳng khác gì “*Có là gì?*”, “*Ở là gì?*” - những câu hỏi mà muốn giải thích thì phải viện đến những từ ngữ, khái niệm trừu tượng hơn.

Tính có nghĩa của *là* không phải là tiên nghiệm mà là kết quả của sự tương tác giữa ngữ pháp và ngữ nghĩa; trong đó *là* được đặt trong quan hệ đối sánh với vị từ “bình thường”, trong quan hệ với vị từ tình thái, trong những phát ngôn có *là* và không có *là*. Tình hình về *là* tiếng Việt rất khác với cái gọi là “hệ từ” (copula) của một số ngôn ngữ khác. Từ góc nhìn phổ quát về hệ từ, Pustet nói đến nghịch lí: nghĩa của hệ từ được coi là hiển nhiên đến mức việc định nghĩa về nó trở nên không cần thiết nhưng nhiều tài liệu lại nhất trí với nhau rằng đặc trưng của hệ từ là “vô nghĩa”, “trống nghĩa” (semantically empty) [16, tr.2]. John Lyons cũng cho rằng *to be* (tiếng Anh) chỉ là “động từ giả” (dummy verb), “trống nghĩa” mà người ta cần đến để đánh dấu cú pháp [15, tr.322, 323].

Là khác đa số vị từ “bình thường” (tạm gọi là vị từ “miêu thuật”⁴) ở chỗ trong khi các vị từ miêu thuật biểu thị một hành động, quá trình, tư thế, trạng thái cụ thể của đối tượng được nói đến thì *là* chỉ biểu hiện các mối quan hệ của đối tượng trong thế giới mà đối tượng tồn tại, theo nhận định, diễn giải của người nói. Nói rõ hơn, với vị từ *là* người nói không đặt đối tượng vào quá trình chuyển tác hay vô tác (Cao Xuân Hạo gọi đó là quan hệ phi tham tố) để miêu tả mà chỉ nhận diện đối tượng bằng cách quy nó về một chủng loại nhất định (với sở biểu đã biết), hoặc đặt nó trong quan hệ với một/những đối tượng khác, hoặc gán cho nó những đặc trưng mà nếu không được nêu ra thì bản thân đối tượng không bộc lộ. Trên thực tế, trong sách *Ngữ pháp tiếng Việt “câu luận”* (“có dùng động từ *là*”) được hiểu là kiểu câu “biểu thị một quá trình suy luận nhằm xác định đặc trưng của một sự vật”, phân biệt với “câu tả” (“không dùng động từ *là*”) [13, tr.174-175].

Khi thấy “chị Lan” làm gì đó (như cắt thịt, xào rau...), người nói có thể miêu tả: *Chị Lan đang nấu ăn; Chị Lan làm món rau xào; Món rau xào của chị Lan rất ngon;...* Và cũng có thể đưa ra nhận định: *Chị Lan là người phụ nữ đảm đang; Chị Lan là người làm món rau xào; Món rau xào là của chị Lan; Xào rau mà rau vẫn xanh là rất khó;...* Những phát ngôn này không tả hoặc thuật lại trực tiếp và cụ thể những sự tình diễn ra trong thế giới hiện thực về chị Lan hoặc món rau xào mà chỉ “luận” về chị Lan (bằng cách cho biết tư cách thành viên thuộc “chủng loại” (tập hợp, nhóm) “người đảm đang” của chị ấy), về món rau xào (bằng cách cho biết quan hệ của nó với chị Lan), về việc xào rau (bằng cách gán cho nó tư cách thành viên của nhóm “việc/điều/chuyện rất khó”).

Về đại thể, phần Thuyết với các vị từ miêu thuật trả lời câu hỏi ... *thế nào?*; *V sao?*; *V gì?*; *V ở đâu?*; *V đâu?*; *V bao nhiêu?*; trong khi *là* trả lời những câu hỏi có tính bản thể: ... *là ai?*; ... *là gì?*; ... *là sao?*; ... *là bao nhiêu?*.

⁴ Thuật ngữ của Chim Văn Bé [2], có thể dùng để phân biệt với từ “miêu tả” phi thuật ngữ.

3.1. “Là” diễn đạt quan hệ loại

Đây là những cấu trúc trong đó người nói dùng vị từ *là* để thiết lập quan hệ giữa cá thể với chủng loại hoặc tập hợp (gọi chung là “chủng loại”) - trước đây thường được gọi là quan hệ định tính [1], [9] - hoặc ngược lại, quan hệ giữa chủng loại với cá thể mà nó bao hàm - gần giống quan hệ liệt kê. Cả hai quá trình này đều nhằm mục đích giúp người nghe *nhận diện* đối tượng đang nói đến.

Khi Đề là một danh ngữ (NP1), phần Thuyết [*là* + NP2 (danh ngữ - bổ ngữ)] có thể chỉ ra cái chủng loại mà đối tượng nêu ở phần Đề thuộc vào. Đây chính là cấu trúc [Danh - *là* - Danh] mà gần nửa thế kỉ trước đã có nhiều nhà nghiên cứu tranh luận, rằng ở cấu trúc này *là* biểu thị quan hệ bao hàm [6], [7]), quan hệ đồng nhất [10]. (Thực ra, cấu trúc [Danh - *là* - Danh] ở các tác giả này bao hàm cả cấu trúc đẳng thức, sẽ nói ở phần sau).

Trong những phát ngôn có *là*, có hai đối tượng đã được tiền giả định tồn tại, đối tượng đứng trước (diễn đạt bằng NP1) là đối tượng cần được nhận diện, có mặt trong tình huống hiện đang hoặc trong văn cảnh/ngôn cảnh, là xuất phát điểm của phát ngôn (thực chất đây là đòi hỏi vốn có của phần Đề), đối tượng thứ hai (NP2) được đưa ra để giúp nhận diện đối tượng đứng trước, vì có mối quan hệ thuộc tính chủng loại với nó. Giao tiếp sẽ không thành công nếu NP2 không gọi lên ý niệm nào ở người nghe.

Trong quá trình nhận thức sự vật, việc đặt đối tượng trong quan hệ với một chủng loại nào đó (phân loại đối tượng) thực chất là quy gán thuộc tính của chủng loại đã biết cho đối tượng đang nói đến. Sở dĩ như vậy là vì chủng loại là một khái niệm ngoại diên lớn (nội hàm ít dấu hiệu hơn), phản ánh ý niệm của con người về thế giới khách quan, bao hàm nhiều khái niệm có ngoại diên nhỏ hơn (nội hàm phong phú hơn), tương tự như quan hệ bao hàm giữa giống và loài⁵; và ngoại diên nhỏ nhất có thể chỉ gồm một cá thể. Như các câu (11) sau đây, phần Đề NP1 có thể là một danh ngữ/đại từ có sở chỉ là một cá thể hoặc tập hợp (11a, b, c) hoặc một danh ngữ có sở chỉ là toàn bộ một loài (11e, f); sau LÀ là một danh ngữ không có sở chỉ, biểu thị chủng loại mà đối tượng thuộc vào, do đó mà người ta biết được thuộc tính của đối tượng⁶.

- (11) a. Con này là gấu.
c. Đó là một con chó Phú Quốc.
e. Voi là động vật ăn cỏ.
- b. Những con chó đó là chó Phú Quốc.
d. Gấu vùng này là gấu ngựa.
f. Voi là loài động vật ăn cỏ.

Ở (11a), (11b) “gấu”, “chó Phú Quốc” là những khái niệm (tên gọi) mà người Việt khái quát hoá từ những đặc trưng về hình dáng, da lông, tập tính,..., của một chủng loại⁷ và phân biệt với những chủng loại khác (nó đã được tiền giả định tồn tại, dù người nghe có biết hay không). Vì vậy, để (giúp người nghe) nhận diện “con này”, “những con chó đó”, người nói đặt chúng trong quan hệ với “gấu”, “chó Phú Quốc”, hàm chỉ rằng chúng mang những đặc trưng chủng loại của “gấu”, của “chó Phú Quốc” thay vì phải miêu tả chúng *thế nào*. Các ví dụ khác cũng tương tự. Về mặt ý nghĩa, ở (11c) NP2 cho

⁵ Dĩ nhiên, quan hệ giống loài trong ngôn ngữ không trùng với tiêu chí phân loại khoa học và nó hoàn toàn đáp ứng nhu cầu giao tiếp vì phù hợp với nhận thức của người bản ngữ. Chẳng hạn, “cá voi” trong tiếng Việt được xếp vào loài “cá”, dù đa số người có chút kiến thức khoa học đều biết đó là động vật có vú, thở bằng phổi; “hồ Đông Dương”, “hồ Amur” thuộc giống “hồ” (chứ không thuộc giống “báo” như phân loại khoa học). Trong tiếng Việt, sẽ rất khó hiểu khi nói “Hồ Amur là một giống báo có thân hình to lớn nhất trong các loài hồ”. Ngoài ra, cũng cần chú ý rằng, trong tiếng Việt, những danh từ riêng như *hỏi, thu, đuối, Phú Quốc, Bắc Hà, ngựa, chó*, ... thường chỉ được nhận diện sau khi đã xếp loại chúng là “cá”, “chó” hay là “gấu”.

⁶ Do đó, kiểu cấu trúc này trước đây thường được gọi là “đỉnh tính” [1], [2], [9].

⁷ Để tránh phức tạp, khái niệm “chủng loại” (class) được dùng với nghĩa phi thuật ngữ, có thể là chủng loại “cá”, nhưng trong tình huống khác có thể là chủng loại có nội hàm phong phú hơn như “cá mập”, ..., “cá mập đầu búa”, tùy vào định ngữ phía sau.

biết một cá thể thuộc “chó Phú Quốc”, trong khi các câu còn lại thì cho biết loài.

Ở quan hệ định loại dạng này, NP1 được bao hàm hoàn toàn trong NP2 cho nên có thể gọi là *quan hệ được bao hàm*. Những câu thông tin chung về nguồn gốc, quê quán, nghề nghiệp, chất liệu, quan hệ sở thuộc thường thuộc cấu trúc này.

(12) a. Bà Lan là người Hà Nội / doanh nhân / giám đốc / bác sĩ.

b. Cái bàn ăn đó là gỗ sồi.

c. Cuốn sách này là của thư viện / của tôi.

Các câu (12) nếu không có *là* vẫn chuẩn tắc và có cùng nội dung mệnh đề. Tuy nhiên, khi đó sẽ có hai kiểu câu khác nhau: [Đề (NP1) - Thuyết (*là* + NP2)] và [Đề (NP1) - Thuyết (NP2)]. Câu có *là* là câu quan hệ, câu không có *là* là câu miêu thuật có danh ngữ làm Thuyết. Khả năng sử dụng câu miêu thuật không có *là* hạn chế hơn câu quan hệ *là* rất nhiều. Lí do:

(i) Trong một phát ngôn có nhiều Thuyết, NP2 dễ được nhận diện như là định ngữ hoặc phụ chú ngữ: *Bà Lan người Hà Nội làm ăn rất giỏi* so với *Bà Lan là người Hà Nội, làm ăn rất giỏi*.

(ii) Trừ từ “người”, “dân” để biểu thị nguồn gốc, nguyên quán (“... người Đức”, “... người Hà Nội”, “... dân Quảng Nam”), còn thì những phát ngôn không có *là* sẽ thiếu tự nhiên hoặc gây cảm giác chưa hoàn chỉnh, thậm chí bất khả chấp, nếu không có tình huống hoặc tình thái nhất định. Chẳng hạn: (?) *Bà Lan người lao động*, (?) *Ông Nam dân giàu có*, (?) *Chị Thu giới kinh doanh*, (?) *Con trai chị ấy giám đốc*, (?) *Hai người ngồi ở đằng kia bác sĩ*, (?) *Bà Lan người Hà Nội có cạp của những năm 50*.

(iii) Tương tự, những phát ngôn về chất liệu hoặc quan hệ sở thuộc cũng sẽ thiếu tự nhiên hoặc sẽ gây cảm giác chưa hoàn chỉnh nếu không có *là*: (?) *Cái bàn ấy gỗ*, (?) *Con trâu bị bắt mất của chú Tư hàng xóm*, (?) *Thằng bé được thưởng cháu ngoại của tôi*. Khi có ngữ cảnh, được tình thái đầy đủ và đặc biệt là NP2 biểu thị thông tin được biệt loại, thì có thể không cần *là*: *Cái bàn ấy gỗ sồi mà!*, *Con trâu bị bắt mất của chú Tư hàng xóm đấy!*, *Thằng bé được thưởng cháu ngoại của tôi chứ không phải cháu nội*. Hơn nữa, về ngữ điệu, khoảng dừng sau phần Đề là rất cần thiết để người nghe nhận biết được thông tin ở những câu này.

Có thể thấy kiểu câu không có *là* thường chỉ dùng để giới thiệu đối tượng với thông tin tối thiểu (nguyên quán, chất liệu, sở thuộc) khi tình huống giao tiếp hoặc tình thái đủ rõ. Như vậy, có lẽ chỉ nên xem nó là một cách nói tắt của câu quan hệ có *là* thay vì xem nó là kiểu câu miêu thuật có Thuyết là danh ngữ.

Ở chiều ngược lại, khi NP1 ở Đề biểu thị một chủng loại, bổ ngữ NP2 sau *là* sẽ chỉ ra ngoại diên của nó. Trường hợp này được dùng khi khái niệm chủng loại đã tồn tại trong ngữ cảnh hoặc tình huống giao tiếp, người nói giúp người nghe nhận diện chúng thông qua cá thể (hoặc tiêu loại). Chẳng hạn:

(13) a. *Chó Phú Quốc là hai con này.*

b. *Bạn thân của tôi là Nam và Hà.*

c. *Hoa hồng là những chậu nhỏ ở đằng kia.*

d. *Những tác phẩm cần đọc là Chinh phụ ngâm, Truyện Kiều, Lục Vân Tiên.*

e. *Thiết bị điện tử là điện thoại, máy tính, robot hút bụi, v.v..*

Ở các câu (13) NP1 bao hàm NP2, NP2 thuộc ngoại diên của NP1, cho nên có thể gọi đây là *quan hệ bao hàm*.

Trong thực tế ngôn ngữ, mối quan hệ bao hàm giữa NP1 và NP2 không trùng khít nhau; lí do đơn giản là ngoại diên của NP1 rất lớn, không thể và không cần thiết được nêu ra đầy đủ. Hơn nữa, thông thường trong cuộc sống người ta tri nhận và làm việc với cá thể chứ không phải là chủng loại. Điều

này cũng giải thích tại sao “thiết bị điện tử” đối với người bình thường sẽ được nhận diện qua điện thoại, máy tính, tivi chứ không phải là hệ thống điều khiển trên máy bay hoặc những chiếc máy chụp cắt lớp dùng trong y tế.

Ở (13a) “chó Phú Quốc” được nhận diện thông qua “con chó” tồn tại trong ngữ cảnh hoặc trong tình huống hiện đương chứ không thể là một/những con chó (Phú Quốc) nào đó ở Phú Quốc hoặc ở sở thú. Ở (13b) NP2 “Nam và Hà” được nêu ra, nhưng không có nghĩa rằng chỉ có hai cá thể đó thuộc chủng loại “bạn thân của tôi” - sở dĩ người nói chỉ nêu ra hai người là vì lí do ngữ dụng: đó là hai người mà hai bên hội thoại đã “biết”, cùng quan tâm hoặc người nói cho rằng người nghe nên biết. Với phát ngôn *Những học sinh xuất sắc trong lớp này là em Lê Nam, Nguyễn Thị Lan, Trần Hùng.*, người nghe có thể tin rằng đó là tất cả những cá thể mang thuộc tính “học sinh xuất sắc trong lớp này”, nếu nó được nói ra khi giáo viên thông báo danh sách khen thưởng; và người nghe có thể nghĩ rằng còn một số học sinh xuất sắc không được nêu tên, nếu nó được nói ra trong cuộc thoại giữa hai giáo viên. (13d) và (13e) cũng tương tự.

Trong cấu trúc bao hàm, có nhiều khả năng đảo ngược NP1 và NP2, khi đó ta sẽ có cấu trúc được bao hàm, chẳng hạn: *Những chậu nhỏ ở đằng kia là hoa hồng; Chỉnh phụ ngâm, Truyện Kiều, Lục Vân Tiên là những tác phẩm cần đọc.* Dĩ nhiên, khi đổi cấu trúc thì ngữ pháp, ngữ nghĩa và mục đích phát ngôn sẽ thay đổi.

Cấu trúc bao hàm dường như không được Cao Xuân Hạo chấp nhận: ông cho rằng *Anh Nam là thủy thủ, Hổ là loài ăn thịt* không thể đảo ngược *Thủy thủ là anh Nam, Loài ăn thịt là hổ*. Sở dĩ như vậy là vì Cao Xuân Hạo phân biệt “câu đẳng thức” và “câu định tính”, phạm vi biểu hiện của hai danh ngữ trong “câu đẳng thức” tương đương nhau nên có thể đảo ngược $[NP1 = NP2 \rightarrow NP2 = NP1]$, còn trong “câu định tính” thì $[NP1 < NP2]$ nên “mối quan hệ giữa hai bên không thể đảo ngược” [1, tr. 221, 222]. Thực ra, một phát ngôn có quan hệ bao hàm được chấp nhận hay không tùy thuộc vào điều kiện ngữ dụng chứ không phải ngữ pháp: người nói dùng nó khi NP1 biểu thị chủng loại đã được tiền giả định tồn tại trong diễn ngôn và người nói cung cấp ngoại diên để nhận diện nó. Vấn đề này sẽ được làm rõ hơn ở phần sau.

(Ghi chú: Mối quan hệ bao hàm không phải là quan hệ liệt kê biểu thị bằng *như*: từ *như* chỉ đơn giản cho biết những yếu tố, thành phần tiêu biểu cho điều vừa được nói ra, còn *là* diễn đạt quan hệ giữa chủng loại và yếu tố, thành phần thuộc nó)⁸.

(Còn nữa)

⁸ Về ngữ pháp, trừ một số văn cảnh *như* có thể dùng làm vị từ (thay cho *giống như*) còn thì *như* chỉ được dùng để dẫn nhập một thành phần phụ hoặc thành phần phụ chú.